



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Số: 798/2018/CV-SSIHO
V/v Công bố BCTC hợp nhất quý II năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty:	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/07/2018 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hồng Nam

Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2018

Ngày 30 tháng 06 năm 2018



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.219.978.246.888	17.227.983.148.329
110	I. Tài sản tài chính		19.197.585.983.725	17.092.445.491.929
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	844.893.407.417	345.985.713.191
111.1	1.1. Tiền		215.489.887.243	231.504.310.415
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		629.403.520.174	114.481.402.776
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	1.639.082.735.727	1.431.143.096.100
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	9.316.377.561.252	7.882.154.213.938
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.884.564.934.375	5.764.072.330.098
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.486.602.461.800	1.534.863.599.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(28.572.274.003)	(23.071.577.500)
117	7. Các khoản phải thu	9	5.967.428.570	27.842.003.070
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		2.531.847.570	26.678.453.070
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.435.581.000	1.163.550.000
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	-
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.435.581.000	1.163.550.000
118	8. Trả trước cho người bán	9	25.906.045.612	18.082.112.403
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	32.566.782.195	55.404.562.922
122	10. Các khoản phải thu khác	9	5.335.544.446	71.271.331.370
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(15.138.643.665)	(15.301.892.963)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	22.392.263.163	135.537.656.400
131	1. Tạm ứng		3.276.229.380	9.001.649.610
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.115.586.743	53.710.015
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.528.613.180	10.575.869.709
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.082.898.560	931.717.910
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.388.935.300	114.974.709.156

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.253.062.316.943	1.536.392.023.519
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		748.390.392.125	943.369.693.465
212	1. Các khoản đầu tư	11	748.390.392.125	943.369.693.465
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	130.424.472.600
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		748.390.392.125	812.945.220.865
220	II. Tài sản cố định		113.856.726.573	161.101.323.414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	75.452.574.596	32.942.324.482
222	1.1. Nguyên giá		158.377.132.961	115.198.707.424
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(82.924.558.365)	(82.256.382.942)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	38.404.151.977	128.158.998.932
228	2.1. Nguyên giá		100.151.177.681	186.932.181.501
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(61.747.025.704)	(58.773.182.569)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	216.533.816.435	218.230.726.962
231	1. Nguyên giá		275.988.308.124	272.917.757.575
232a	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(59.454.491.689)	(54.687.030.613)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.912.317.064	47.154.474.755
250	V. Tài sản dài hạn khác		170.369.064.746	166.535.804.923
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		22.757.565.966	19.416.533.466
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	38.572.825.375	35.571.900.952
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	74.038.673.405	76.547.370.505
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.473.040.563.831	18.764.375.171.848

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.324.248.225.391	10.148.125.475.946
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		10.111.729.656.192	9.354.274.432.825
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	8.344.419.603.089	8.503.887.663.684
312	1.1. Vay ngắn hạn		8.344.419.603.089	8.503.887.663.684
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	459.981.666.659	199.871.666.661
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	13.698.063.300	-
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	24	8.085.623.716	7.858.964.986
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.492.351.923	5.119.599.349
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	113.615.572.060	131.662.750.256
323	7. Phải trả người lao động		24.776.249.593	39.122.549.261
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.145.652	8.662.352
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	135.103.727.726	93.014.814.253
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	731.035.402.749	188.798.899.963
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		224.514.249.725	184.928.862.060
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.212.518.569.199	793.851.043.121
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	22	1.050.558.713.450	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	-	569.300.000.000
348	3. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.556.271.568	-
351	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	38.297.113.766	33.511.108.968
352	5. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
356	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	122.106.470.415	191.039.934.153
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	29	9.148.792.338.440	8.616.249.695.902
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.148.792.338.440	8.616.249.695.902
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.141.584.398.585	5.027.878.981.200
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.000.636.840.000	5.000.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.000.636.840.000	5.000.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.482.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		113.779.095.785	-
411.4	1.4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.5. Cổ phiếu quỹ		(2.302.293.234)	(2.240.614.834)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	445.715.019.005	637.896.244.067
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		37.273.690.627	33.179.513.213
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		412.057.165.307	355.412.398.796
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		327.549.570.623	270.904.804.112
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.716.562.925.996	2.212.624.960.292
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	2.916.772.979.805	2.235.685.451.553
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(200.210.053.809)	(23.060.491.261)
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		68.049.568.297	78.352.794.222
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.473.040.563.831	18.764.375.171.848

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		7.184.730,02	5.163.658,21
	EUR		84.350,91	04.352,36
	GBP		37.157,14	38.197,09
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		499.847.842	499.849.370
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		215.842	214.314
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		840.690.600.000	892.517.220.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		10.486.130.000	10.485.780.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		3.513.420.000	5.520.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		628.327.110.000	380.192.020.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.170.000	660.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		38.613.404.310.000	33.276.995.380.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		32.630.688.980.000	27.586.903.680.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		705.190.820.000	572.565.500.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		4.854.062.050.000	4.435.948.560.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		151.019.260.000	30.525.850.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		272.443.200.000	651.051.790.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.591.667.580.000	1.537.141.910.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.126.076.920.000	1.382.746.250.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.756.010.000	52.256.010.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		102.139.650.000	102.139.650.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong toả, tạm giữ		310.695.000.000	
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		357.880.950.000	558.055.700.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		28.073.230.000	587.746.830.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		289.289.340.000	20.760.290.000
026	Tiền gửi của khách hàng		3.047.906.360.591	4.016.678.482.634
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.733.656.414.011	3.834.955.125.947
027.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		261.604.980.856	145.075.049.045
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		35.049.043.301	17.567.220.094
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		17.595.922.423	19.081.087.548
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.995.261.394.867	3.980.030.174.992
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.841.071.962.213	3.834.932.579.377
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		154.189.432.654	145.097.595.615

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		102.191.060	17.697.679.784
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		17.493.731.363	1.383.407.764


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)					
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	114.017.303.691	198.770.244.727	370.889.442.803	340.350.618.337
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		64.073.774.385	45.687.331.860	242.255.194.829	117.739.140.894
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.2	34.888.246.403	140.936.101.017	101.633.259.471	210.462.531.993
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.3	15.055.282.903	12.146.811.850	27.000.988.503	12.148.945.450
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.3	163.535.532.974	102.922.269.194	310.091.801.832	198.979.264.209
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.3	201.043.550.028	124.786.602.624	381.288.482.014	237.338.433.836
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		28.582.286.354	34.608.627.265	55.217.748.540	85.972.049.974
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		339.834.487.892	185.669.998.685	708.447.949.169	300.520.254.660
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		75.000.000	-	75.000.000	6.250.000.000
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.352.548.136	4.169.029.904	17.504.380.956	7.469.944.133
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.230.297.433	2.976.361.575	7.669.749.988	6.279.637.035
11	10. Thu nhập hoạt động khác	32	13.755.476.073	8.781.030.300	18.992.051.572	14.314.393.938
			27.891.923.588	31.949.131.744	50.347.939.206	42.345.238.221
20	Cộng doanh thu hoạt động		895.318.406.169	694.633.296.018	1.920.524.546.080	1.239.819.834.343

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		212.837.323.675	66.376.396.090	364.771.965.029	128.942.643.407
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	50.491.186.901	10.511.393.124	63.069.305.205	20.324.567.375
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	162.033.830.360	55.627.421.878	301.123.038.012	108.257.624.921
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		312.306.414	237.581.088	579.621.812	360.451.111
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	-	-	1.468.084.331
24	3. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	31	(2.460.229.872)	(6.360.843.652)	38.578.521.566	(83.822.497.186)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		2.722.737.257	3.828.768.583	4.743.051.135	4.308.543.661
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	240.025.834.600	136.773.688.829	456.831.465.306	218.956.659.174
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	-	-	-	110.277.956
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	33	4.761.767.130	5.221.636.496	9.856.294.257	9.000.893.732
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	5.520.131.943	4.625.660.457	10.752.364.196	8.620.069.351
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	4.716.424.915	4.244.669.644	11.594.491.102	16.448.830.251
32	10. Chi phí hoạt động khác	33, 34	23.134.890.063	16.919.102.667	39.962.533.782	32.113.656.765
40	Cộng chi phí hoạt động		491.258.879.711	231.629.079.114	937.090.686.373	336.147.161.442

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		20.064.963	191.775.968	237.834.403	334.490.510
43	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		8.364.218.969	9.395.786.028	16.339.434.324	23.837.059.130
44	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		112.952.366.130	-	112.952.366.130	-
45	4. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết...)	11	13.560.009.917	18.337.186.710	37.448.693.469	34.781.323.645
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	35	134.896.659.979	27.924.748.706	166.978.328.326	58.952.873.285
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
52	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		154.151.470	700.932.805	563.488.756	776.682.777
53	2. Chi phí lãi vay		128.793.724.295	75.878.112.208	244.847.263.620	152.205.376.088
54	3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	-
55	4. Chi phí đầu tư khác		-	-	156.224.466	-
60	Cộng chi phí tài chính	36	128.947.875.765	76.579.045.013	245.566.976.842	152.982.058.865
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	37	32.952.485.746	44.344.910.313	73.358.085.903	75.974.427.049
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		377.055.824.926	370.005.010.284	831.487.125.288	733.669.060.272

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		1.406.039.887	918.225.093	56.539.040.617	1.395.367.786
72	Chi phí khác		2.174.088.721	3	2.178.458.584	105.892.213
80	Cộng kết quả hoạt động khác	38	(768.048.834)	918.225.090	54.360.582.033	1.289.475.573
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		376.287.776.092	370.923.235.374	885.847.707.321	734.958.535.845
91	Lợi nhuận đã thực hiện		503.521.757.328	286.055.846.493	1.085.135.563.556	633.194.919.029
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(127.233.981.236)	84.867.388.883	(199.287.856.235)	101.763.616.816
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	39	74.674.102.628	67.221.126.837	168.837.852.777	137.293.160.393
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	82.903.249.350	46.264.030.928	189.170.644.117	109.371.787.168
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.2	(8.229.146.722)	20.957.095.909	(20.332.791.340)	27.921.373.225
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		301.613.673.464	303.702.108.537	717.009.854.544	597.665.375.452
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu					
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		301.913.007.785	304.323.984.153	717.913.080.469	598.943.392.058
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(299.334.321)	(621.875.614)	(903.225.925)	(1.278.016.606)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/ (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS					
400	Tổng thu nhập toàn diện khác	40	(70.236.689.453)	95.861.188.606	(192.181.225.062)	340.998.046.562
401	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho chủ sở hữu					
402	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho cổ đông không kiểm soát		(70.236.689.453)	95.861.188.606	(192.181.225.062)	340.998.046.562
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					



[Handwritten signature]

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		885.847.707.321	734.958.535.845
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(604.218.184.691)	(295.310.935.980)
03	Khấu hao TSCĐ		11.666.932.976	9.470.833.011
04	Các khoản dự phòng		(163.249.298)	(147.407.618)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(201.922.306)	441.290.256
06	Chi phí lãi vay		245.157.263.618	152.340.376.086
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh, HTM dài hạn)		(436.757.777.294)	(203.516.594.932)
08	Dự thu tiền lãi		(425.681.596.517)	(253.805.985.986)
09	Các khoản điều chỉnh khác		1.762.164.130	(93.446.797)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		306.623.734.515	98.785.279.394
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		301.123.038.012	108.257.624.921
13	(Hoàn nhập)/Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		5.500.696.503	(10.940.429.858)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	1.468.084.331
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(139.458.882.011)	(292.115.975.267)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(101.633.259.471)	(210.462.531.993)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(37.825.622.540)	(81.653.443.274)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		448.794.375.134	246.316.903.992
31	Tăng/(giảm) tài sản tài chính FVTPL		(257.422.993.926)	155.884.730.499
32	Tăng/(giảm) các khoản đầu tư HTM		(551.437.978.482)	412.570.476.084
33	Tăng/(giảm) các khoản cho vay		(120.492.604.277)	(416.537.405.481)
34	Tăng/(giảm) tài sản tài chính AFS		(238.368.794.832)	29.440.322.404
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		24.146.605.500	47.601.715.600
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		22.924.420.820	1.721.501.103
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		20.757.848.933	(3.636.802.760)
40	Tăng/(giảm) các tài sản khác		116.249.317.358	(76.700.735.981)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		34.372.413.063	7.620.364.486
42	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(5.950.966.429)	(11.345.899.553)
43	Thuế TNDN đã nộp		(190.127.422.352)	(113.706.832.129)
44	Lãi vay đã trả		(222.838.102.844)	(151.276.922.762)
46	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.692.123.755	(5.170.958.304)
47	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(1.516.700)	(156.768.000)
48	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(17.091.988.830)	4.153.500.893
49	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(14.346.299.668)	(257.272.462)
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		591.093.213.288	81.333.511.412
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		423.409.565.517	253.885.874.686
	- Tiền lãi đã thu		423.409.565.517	253.769.132.986
	- Tiền thu khác		-	116.741.700
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.578.317.950)	(25.098.068.664)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		21.782.897.078	436.641.235.063

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(34.109.447.725)	(16.821.385.371)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		207.034.565.670	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.308.690.687.304)	(3.127.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.695.372.080.000	1.690.100.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		236.701.747.502	171.802.563.750
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(203.691.741.857)	(1.281.918.821.621)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		113.767.095.785	397.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(61.678.400)	-
73	Tiền vay gốc		44.582.608.114.006	20.517.213.503.712
73.2	- Tiền vay khác		44.582.608.114.006	20.517.213.503.712
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.015.355.270.386)	(19.159.269.613.915)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(44.015.355.270.386)	(19.159.269.613.915)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.722.000)	(393.320.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		680.816.539.005	1.357.947.569.797

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		498.907.694.226	512.669.983.239
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	345.985.713.191	308.564.964.313
101.1	Tiền		231.375.853.648	200.205.959.021
101.2	Các khoản tương đương tiền		114.481.402.776	107.413.029.168
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		128.456.767	945.976.125
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	844.893.407.417	821.234.947.553
103.1	Tiền		213.727.723.113	489.868.225.238
103.2	Các khoản tương đương tiền		629.403.520.174	331.223.642.251
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.762.164.130	143.080.064

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

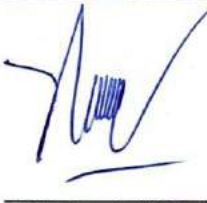
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		162.664.814.455.247	65.773.271.649.464
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(123.255.230.249.635)	(65.128.053.795.539)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/rút)		(41.704.149.404.660)	900.849.424.214
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		116.529.931.809	
09	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7.155.149.065)	(5.426.247.732)
12	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.690.085.445.392	833.921.375.000
13	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.473.667.151.131)	(1.096.617.818.036)
20	Tăng /giảm tiền thuần trong kỳ		(968.772.122.043)	1.277.944.587.371
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.016.678.482.634	1.630.987.771.952
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.980.030.174.992	1.616.354.145.533
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		17.567.220.094	5.034.657.285
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		19.081.087.548	9.598.969.134

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		3.047.906.360.591	2.908.932.359.323
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.047.906.360.591	2.908.932.359.323
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.995.261.394.867	2.885.789.316.948
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		35.649.043.301	7.498.303.391
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		17.595.922.423	15.644.738.984



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2017 VND	Ngày 01/01/2018 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/06/2017 VND	Ngày 30/06/2018 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông	29.2	4.927.409.917.200	5.027.878.381.200	221.905.501	175.094.499	113.717.417.385	(12.000.000)	4.927.806.917.200	5.141.584.398.585
1.2. Tăng dự vốn cổ phần		4.900.636.840.000	5.000.636.840.000	-	-	-	-	4.900.636.840.000	5.000.636.840.000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		29.265.860.000	29.482.756.034	221.905.501	(34.000.000)	-	(12.000.000)	29.453.765.501	29.470.756.034
1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.492.782.800)	(2.240.614.834)	-	209.094.499	113.779.095.785 (61.678.400)	-	(2.283.688.301)	113.779.095.785 (2.302.293.234)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		311.560.605.893	355.412.398.796	43.851.792.903		56.644.766.511		355.412.398.796	412.057.165.307
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		227.053.011.209	270.904.804.112	43.851.792.903		56.644.766.511		270.904.804.112	327.549.570.623
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		652.792.875.374	637.896.244.067	456.537.105.559	(115.539.058.997)	15.531.856.773	(207.713.081.835)	993.790.921.937	445.715.019.005
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		34.056.420.954	33.179.513.213		(324.535.427)	4.094.177.414		33.731.885.527	37.273.690.627
6. Lợi nhuận chưa phân phối		1.674.837.853.151	2.212.624.960.292	727.080.455.770	(257.795.011.050)	987.254.456.804	(493.316.491.100)	2.144.123.297.870	2.716.562.925.996
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	1.727.170.255.230	2.235.685.451.553	525.931.899.261	(149.096.095.871)	895.062.643.017	(213.975.114.765)	2.104.006.058.620	2.916.772.979.805
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(52.332.402.079)	(23.060.491.261)	201.148.556.508	(108.698.915.179)	102.191.813.787	(279.341.376.335)	40.117.239.249	(200.210.053.809)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		79.101.184.212	78.352.794.222		(1.278.016.607)		(10.303.225.925)	77.823.167.605	68.049.568.297
TỔNG CỘNG		7.906.811.867.993	8.616.249.695.902	1.271.543.052.636	(374.761.527.582)	1.243.887.441.398	(711.344.798.860)	8.803.593.393.047	9.148.792.338.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các văn bản sửa đổi khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 10/GĐĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 1 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 973 người (31 tháng 12 năm 2017: 887 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 9.148.792.338.440 VND, tổng tài sản là 20.473.040.563.831 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 20 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 15). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.202.016.300.000
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần gần nhất ngày 24 tháng 7 năm 2017. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	309.003.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2018 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá trị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá trị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC

4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục – "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định theo điều khoản hợp đồng, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.24 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.27 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.29 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.30 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.31 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	215.489.887.243	231.504.310.415
Tiền mặt tại quỹ	244.113.896	329.526.695
Tiền gửi ngân hàng	215.245.773.347	231.174.783.720
Các khoản tương đương tiền	629.403.520.174	114.481.402.776
Tổng cộng	844.893.407.417	345.985.713.191

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	69.455.120	6.277.048.777.080
- Cổ phiếu	18.055.120	785.036.977.080
- Trái phiếu	50.800.000	5.483.716.800.000
- Chứng khoán khác	600.000	8.295.000.000
b. Của nhà đầu tư	4.103.922.545	187.626.033.435.353
- Cổ phiếu	4.071.357.055	185.953.804.229.553
- Trái phiếu	13.340.000	1.374.157.020.000
- Chứng khoán khác	19.225.490	298.072.185.800
Tổng cộng	4.173.377.665	193.903.082.212.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	Giá trị hợp lý VND	VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) niêm yết (1)	1.237.583.127.135	1.044.756.282.500	1.112.681.613.424	1.138.043.211.380
HPG	125.754.058.197	136.904.140.800	21.461.319.460	30.578.713.900
SSC	-	-	89.052.898.063	99.322.819.200
FPT	179.264.779.839	153.448.615.500	66.533.044.267	65.851.317.300
DBC	251.328.936.078	190.916.792.000	251.330.479.988	254.267.187.300
ELC	191.473.171.178	88.404.950.000	204.171.484.764	128.615.243.800
VAF	-	-	66.339.779.235	35.692.880.000
PLX	58.410.451.192	66.896.329.500	180.274.333.463	290.288.850.000
GEX	296.969.277.503	289.272.681.600	4.693.285	6.349.500
Cổ phiếu niêm yết và chứng chỉ quỹ khác	134.382.453.148	118.912.773.100	233.513.580.899	233.419.850.380
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	120.582.550.229	121.724.153.647	105.931.465.352	88.374.404.720
CCQ SSIBF	40.000.000.000	43.336.960.000	40.000.000.000	41.600.600.000
CTCP Xây Dựng Công Nghiệp Descon	17.456.571.492	8.182.129.000	17.456.571.492	8.182.129.000
CCQ SSISCA	26.500.000.000	35.679.432.501	26.500.000.000	38.567.128.950
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	36.625.978.737	34.525.632.146	21.974.893.860	24.546.770
Trái phiếu chưa niêm yết	472.602.299.580	472.602.299.580	204.725.480.000	204.725.480.000
Tổng cộng	1.830.767.976.944	1.639.082.735.727	1.423.338.558.776	1.431.143.096.100

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, có 7.450.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 74.500.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 1.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 12.178.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết				
(1)	703.181.357.812	1.247.726.111.500	573.611.017.959	1.355.733.972.000
TMS	107.326.818.560	176.776.306.700	107.326.574.160	211.426.560.000
OPC	98.535.856.287	171.004.615.000	113.376.260.629	233.773.800.000
DHC	48.062.358.832	95.011.206.400	48.060.985.032	102.335.269.400
SGN	188.328.090.601	557.279.845.200	188.296.511.801	673.461.151.200
Cổ phiếu niêm yết khác	260.928.233.532	247.654.138.200	116.550.686.337	134.737.191.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	183.554.050.300	199.781.450.300	162.207.227.300	179.129.627.300
TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	19.148.600.000	35.376.000.000	37.725.600.000	54.648.000.000
Cty CP Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	28.109.556.000	28.109.556.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	68.754.530.000	68.754.530.000	42.963.150.000	42.963.150.000
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000	-	-
Tổng cộng	925.830.308.112	1.486.602.461.800	735.818.245.259	1.534.863.599.300

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính AFS tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, có 3.962.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 39.620.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016, và 2.809.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 28.098.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	9.316.377.561.252	7.882.154.213.938
Tổng cộng	9.316.377.561.252	7.882.154.213.938

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, có 4.542 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 4.524 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.815.457.552.419	5.786.885.278.416	5.632.705.629.670	5.609.634.052.170
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	59.167.915.706	59.167.915.706	126.735.539.319	126.735.539.319
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)	9.939.466.250	9.939.466.250	4.631.161.109	4.631.161.109
Tổng cộng	5.884.564.934.375	5.855.992.660.372	5.764.072.330.098	5.741.000.752.598

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 6.118.034.496.000 VND và 6.040.499.840.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.690.400.534.916 VND và 16.549.831.922.670 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	1.830.767.976.944	42.766.692.570	(234.451.933.787)	1.639.082.735.727	1.423.338.558.776	1.431.143.096.100
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.237.583.127.135	30.250.300.069	(223.077.144.704)	1.044.756.282.500	1.112.681.613.424	1.138.043.211.380
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	120.582.550.229	12.516.392.501	(11.374.789.083)	121.724.153.647	105.931.465.352	88.374.404.720
Trái phiếu chưa niêm yết	472.602.299.580	-	-	472.602.299.580	204.725.480.000	204.725.480.000
AFS	925.830.308.112	575.420.164.965	(14.648.011.277)	1.486.602.461.800	735.818.245.259	1.534.863.599.300
Cổ phiếu niêm yết	703.181.357.812	559.192.764.965	(14.648.011.277)	1.247.726.111.500	573.611.017.959	1.355.733.972.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	183.554.050.300	16.227.400.000	-	199.781.450.300	162.207.227.300	179.129.627.300
Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	-	-	39.094.900.000	-	-
Tổng cộng	2.756.598.285.056	618.186.857.535	(249.099.945.064)	3.125.685.197.527	2.159.156.804.035	2.966.006.695.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(28.572.274.003)	(23.071.577.500)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
1. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính <i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi</i>	2.531.847.570 2.531.847.570	26.678.453.070 2.531.847.570
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	3.435.581.000 -	1.163.550.000 -
3. Trả trước cho người bán	25.906.045.612	18.082.112.403
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp <i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	32.566.782.195 12.085.278.618	55.404.562.922 12.248.527.916
5. Phải thu khác <i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	5.335.544.446 521.517.477	71.271.331.370 521.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(15.138.643.665)	(15.301.892.963)
Tổng cộng	54.637.157.158	157.298.116.802

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.085.278.618	12.248.527.916	-	163.249.298	12.085.278.618	12.248.527.916
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- France Việt Nam	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	10.980.278.618	11.143.527.916	-	163.249.298	10.980.278.618	11.143.527.916
- Phải thu giao dịch kỳ quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
Phải thu khác khó đòi	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Tiền bán tài sản	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu công ty CP công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
- Phải thu khác	15.138.643.665	15.301.892.963	-	163.249.298	15.138.643.665	15.301.892.963
Tổng cộng	15.138.643.665	15.301.892.963	-	163.249.298	15.138.643.665	15.301.892.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	3.276.229.380	9.001.649.610
Chi phí trả trước ngắn hạn	13.528.613.180	10.575.869.709
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	4.058.216.339	1.506.651.233
- Chi phí trả trước dịch vụ	9.470.396.841	9.069.218.476
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.082.898.560	931.717.910
Tài sản ngắn hạn khác	3.388.935.300	114.974.709.156
- Giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ (*)	-	111.806.519.156
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	2.446.190.000	2.446.190.000
- Khác	942.745.300	722.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.115.586.743	53.710.015
Tổng cộng	22.392.263.163	135.537.656.400

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

Giá trị của khoản đầu tư nhận hoàn vốn được xác định bằng hiệu số giữa giá trị gốc của khoản đầu tư đã bán, chờ hoàn vốn và khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản đảm bảo tính theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo tại thời điểm báo cáo. Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu làm tài sản đảm bảo để thu hồi một phần giá trị đầu tư theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Tỷ lệ biểu quyết của Công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-	130.424.472.600
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm			-	80.407.742.840
- Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn			-	50.016.729.760
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (1)			748.390.392.125	812.945.220.865
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN) (*)	20,01%	19,93%	571.765.263.952	559.300.480.680
- Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)				83.455.067.731
- Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (VFG)	20,01%	20,00%	176.625.128.173	170.189.672.455
Tổng cộng			748.390.392.125	943.369.693.465

- (1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 4.500.000 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 45.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 1 năm 2016 và 10.520.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 105.201.200.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư vào PDN và PDN không còn là công ty liên kết vào thời điểm báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.

- (*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, công ty đang ghi nhận giá trị khoản đầu tư Quý 2 năm 2018 vào PAN theo số liệu ước tính

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 30 tháng 06 năm 2017:

	<i>6 tháng năm 2018 VND</i>	<i>6 tháng năm 2017 VND</i>
Số dư đầu năm	812.945.220.865	709.336.586.920
Mua trong kỳ	18.690.687.304	-
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	(84.528.990.540)	
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(14.884.313.372)	19.438.148.531
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(6.498.595.257)	-
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	33.505.908.125	34.781.323.645
- Phần chia sẻ lãi trong kỳ	33.505.908.125	34.781.323.645
Cổ tức thực nhận	(10.839.525.000)	(11.663.413.500)
Số dư cuối kỳ	748.390.392.124	751.892.645.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	93.744.345.562	17.551.416.700	1.293.553.642	115.198.707.424
Tăng trong kỳ	-	47.080.138.811	-	-	47.080.138.811
<i>Mua trong kỳ</i>	-	47.080.138.811	-	-	47.080.138.811
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	139.599.922.619	17.551.416.700	1.225.793.642	158.377.132.961
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.609.391.520	68.516.165.866	9.895.271.914	1.235.553.642	82.256.382.942
Tăng trong kỳ	-	3.657.545.529	889.563.168	22.780.000	4.569.888.697
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	3.657.545.529	889.563.168	22.780.000	4.569.888.697
Giảm trong kỳ	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.609.391.520)	(1.224.561.754)	-	(67.760.000)	(3.901.713.274)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	70.949.149.641	10.784.835.082	1.190.573.642	82.924.558.365
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	25.228.179.696	7.656.144.786	58.000.000	32.942.324.482
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	68.650.772.978	6.766.581.618	35.220.000	75.452.574.596

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.149.459.008	66.733.888.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	70.536.407.659	109.671.558.000	6.724.215.842	186.932.181.501
Tăng trong kỳ	22.890.554.180	-	-	22.890.554.180
<i>Mua mới</i>	22.890.554.180	-	-	22.890.554.180
Giảm trong kỳ	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(109.671.558.000)	-	(109.671.558.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	93.426.961.839	-	6.724.215.842	100.151.177.681
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	53.608.778.776	-	5.164.403.793	58.773.182.569
Tăng trong kỳ	2.501.224.527	-	472.618.608	2.973.843.135
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	2.501.224.527	-	472.618.608	2.973.843.135
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	56.110.003.303	-	5.637.022.401	61.747.025.704
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.927.628.883	109.671.558.000	1.559.812.049	128.158.998.932
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	37.316.958.536	-	1.087.193.441	38.404.151.977

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp cho trái phiếu Công ty phát hành	-	109.671.558.000
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	49.514.025.651	49.423.625.651
Tổng cộng	49.514.025.651	159.095.183.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và đất VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	272.917.757.575
Tăng trong kỳ	3.070.550.549
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	3.070.550.549
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	275.988.308.124
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	54.687.030.613
Tăng trong kỳ	4.767.461.076
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	644.259.932
- Khấu hao trong kỳ	4.123.201.144
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	59.454.491.689
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	218.230.726.962
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	216.533.816.435

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phát triển phần mềm	3.912.317.064	21.147.664.427
Chi phí xây dựng cơ bản khác (máy móc thiết bị)	-	26.006.810.328
Tổng cộng	3.912.317.064	47.154.474.755

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	38.572.825.375	35.571.900.952

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán không niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	1.440.000.000	3.970.000.000
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ tạm thời không được khấu trừ thuế	37.257.167.255	30.641.602.244
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.481.543.440	6.414.053.999
Doanh thu tạm thời chịu thuế phát sinh năm 2015	18.117.784.156	25.774.769.047
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	6.615.452.527	5.658.251.567
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	3.126.726.027	4.088.693.648
Tổng cộng	<u>74.038.673.405</u>	<u>76.547.370.505</u>
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Phản đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS tạm thời không chịu thuế	123.610.473.197	191.840.742.182
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(1.504.002.782)	(800.808.029)
Tổng cộng	<u>122.106.470.415</u>	<u>191.039.934.153</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

Đơn vị: VND

Tài sản	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	86.678.180.000	183.670.880.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	67.718.180.000	92.994.180.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	8.066.000.000.000	7.832.000.000.000	Vay thấu chi và vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.000.000.000.000		- Vay thấu chi
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	70.000.000.000	Vay ngắn hạn và vay thấu chi
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	150.201.200.000	218.929.370.000	Trái phiếu do Công ty phát hành và vay ngắn hạn
- Tài sản cố định vô hình	-	109.671.558.000	Trái phiếu do Công ty phát hành
Tổng cộng	9.370.597.560.000	8.507.265.988.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		8.503.887.663.684	43.546.387.209.791	43.705.855.270.386	8.344.419.603.089
Vay thấu chi	0,8 – 7	1.933.357.663.684	31.786.887.209.791	30.589.325.270.386	3.130.919.603.089
Vay ngắn hạn	1,75 – 6,9	6.570.530.000.000	11.759.500.000.000	13.116.530.000.000	5.213.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.099.000.000.000	5.492.000.000.000	5.830.000.000.000	2.761.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		290.000.000.000	-	290.000.000.000	-
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông (*)		136.530.000.000	136.500.000.000	136.530.000.000	136.500.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC- chi nhánh TPHCM		110.000.000.000	660.000.000.000	660.000.000.000	110.000.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		2.285.000.000.000	3.211.000.000.000	4.565.000.000.000	931.000.000.000
- NH TMCP Quốc Dân		200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
- NH TMCP Đông Nam Á (SeABank)		-	595.000.000.000	300.000.000.000	295.000.000.000
- NH TNHH Indovina		-	300.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam		-	330.000.000.000	-	330.000.000.000
- Maybank Vietnam		-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		450.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000	450.000.000.000
Nợ thuế tài sản tài chính ngắn hạn		-	-	-	-
Tổng cộng		8.503.887.663.684	43.546.387.209.791	43.705.855.270.386	8.344.419.603.089

(*) Khoản vay tại Ngân hàng Sinopac - Hồng Kông số BFL/HK/161019/238 giá trị nguyên tệ là 6.000.000 USD lãi suất 3,57% với kỳ hạn từ 31/1/2018 đến 27/4/2018 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày nhận là 22.750 VND/USD, khoản vay này được gia hạn đến ngày 26/7/2018 với lãi suất 4,16%. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn kỳ ngày 27/04/2018 với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam với giá trị là 6.062.382,43 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày với hợp đồng vay với Sinopac và tỷ giá kỳ hạn là 22.788VND/USD. Khoản chênh lệch giữa tỷ giá hợp đồng kỳ hạn và tỷ giá ngày nhận vay được phân bổ trong kỳ và được ghi nhận là một khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	459.981.666.659	199.871.666.661
Trái phiếu SSIBOND012016	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	260.000.000.000	
Phí thu xếp phát hành SSIBOND012016	(18.333.341)	(128.333.339)
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	569.300.000.000
Trái phiếu SSIBOND012017	-	269.500.000.000
Trái phiếu SSIBOND022017	-	300.000.000.000
Phí thu xếp phát hành trái phiếu SSIBOND022017	-	(200.000.000)
Tổng cộng	459.981.666.659	769.171.666.661

Trái phiếu SSIBOND012016 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 8 năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 7 năm 2016 với số lượng 200 trái phiếu có mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 2 năm với lãi suất bằng tổng của 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau được công bố tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, Lãi suất Trái Phiếu năm đầu tiên (12 tháng đầu tiên kể từ Ngày Phát Hành) cố định là: 8,5%/năm. Lãi Suất Trái Phiếu trong thời gian còn lại của Kỳ Hạn Trái Phiếu được tính bằng tổng của 2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc 364 ngày ("Lãi Suất Tham Chiếu") được công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất tại Sở giao dịch/Chi nhánh của các ngân hàng sau đây ("Ngân Hàng Tham Chiếu"): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch). Trường hợp vào Ngày Xác Định Lãi Suất có bất kỳ Ngân Hàng Tham Chiếu nào không công bố Lãi Suất Tham Chiếu thì lãi suất Trái phiếu sẽ được tính trên cơ sở trung bình cộng của Lãi Suất Tham Chiếu do các Ngân Hàng Tham Chiếu còn lại công bố vào Ngày Xác Định Lãi Suất. Trong năm 2017 Công ty đã mua lại 61 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 30.500.000.000 đồng và trong quý 1 năm 2018 công ty mua lại 19 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 9.500.000.000 đồng.

Trái phiếu SSIBOND022017 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2017 theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐQT ngày 21/04/2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,2%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Chi nhánh Sở Giao dịch) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (Hội sở chính). Trong quý 1 năm 2018 công ty mua lại toàn bộ trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 300.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	1.150.000.000.000	-
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	-
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	-
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	-	-
Số đầu năm	-	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	14.337.809.235	-
Số cuối kỳ (2)	14.337.809.235	-
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ =(1)+(2)	1.050.558.713.450	-

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 1.150 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ Đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ gốc được xác định theo lãi suất chiết khấu 7,76%/năm và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (Phải trả về mua các tài sản tài chính)	13.698.063.300	-
Tổng cộng	13.698.063.300	-

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	8.085.623.716	7.858.964.987
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	3.885.501.642	-
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	736.482.780	2.209.448.340
Phải trả người bán khác	3.463.639.294	5.649.516.647
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	8.085.623.716	7.858.964.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.025.133.018	8.686.432.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.342.376.982	84.299.155.217
Thuế thu nhập cá nhân	24.067.180.068	34.307.983.524
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	5.180.881.992	4.369.178.622
Tổng cộng	113.615.572.060	131.662.750.256

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	135.103.727.726	93.014.814.253
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	11.888.230.254	15.590.197.526
Chi phí lãi trái phiếu	24.672.082.192	44.326.050.038
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	19.166.666.665	
Chi phí lãi vay phải trả	19.421.328.823	11.252.507.067
Chi phí lãi, hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	2.285.355.045	602.246.575
Phí dịch vụ	395.000.000	760.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	45.517.707.424	10.173.691.278
Các khoản khác	11.757.357.323	10.310.121.769
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	135.103.727.726	93.014.814.253

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	185.000.000.000	180.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	522.554.948.094	-
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	6.813.164.206	6.965.055.240
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	6.123.212.750	6.264.934.750
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	689.951.456	700.120.490
Phải trả cổ đông thiểu số phần giảm vốn đầu tư của SSIIMF	9.400.000.000	
Phải trả khác	7.267.290.449	1.833.844.723
Tổng cộng	731.035.402.749	188.798.899.963

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	4.491.927.766
Tổng cộng	38.297.113.766	33.511.108.968

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	2.916.772.979.805	2.235.685.451.553
Lợi nhuận chưa thực hiện	(200.210.053.809)	(23.060.491.261)
Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL	(200.238.579.733)	(22.887.094.879)
Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.525.924	(173.396.382)
Tổng cộng	2.716.562.925.996	2.212.624.960.292

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.2 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	5.000.636.840.000	29.482.756.034	-	(2.240.614.834)	637.896.244.067	33.179.513.213	355.412.398.796	270.904.804.112	2.212.624.960.292	78.352.794.222	8.616.249.695.902
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	717.009.854.544	-	717.009.854.544
Chi phí phát hành cổ phiếu tăng vốn	-	(12.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.000.000)
Đánh giá lại TSTC AFS	-	-	-	-	(192.181.225.062)	-	-	-	-	-	(192.181.225.062)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(61.678.400)	-	-	-	-	-	-	(61.678.400)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	4.094.177.414	-	-	-	-	4.094.177.414
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	-	(14.884.313.371)	-	(14.884.313.371)
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	(56.644.766.511)	-	-
Trích quỹ từ thiện, thưởng theo Nghị Quyết ĐHCĐ	-	-	-	-	-	-	-	56.644.766.511	(56.644.766.511)	-	-
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(79.302.673.115)	-	(79.302.673.115)
Giảm vốn góp tại công ty con của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.498.595.257)	-	(6.498.595.257)
Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 12/01/2018	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.400.000.000)	-	(9.400.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	113.779.095.785	-	-	-	-	-	903.225.925	(903.225.925)	113.779.095.785
Số dư cuối kỳ	5.000.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(2.302.293.234)	445.715.019.005	37.273.690.627	412.057.165.307	327.549.570.623	2.716.562.925.996	68.049.568.297	9.148.792.338.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 03 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.3 Cổ phiếu

	<i>Đơn vị: số lượng chứng khoán</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	500.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	500.063.684	500.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	500.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu phổ thông	500.063.684	500.063.684
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(215.842)	(214.314)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(215.842)	(214.314)
- Cổ phiếu phổ thông	(215.842)	(214.314)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	499.847.842	499.849.370
- Cổ phiếu phổ thông	499.847.842	499.849.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2018 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 2/2017 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	10.923.571		238.453.600.229	187.432.063.117	51.021.537.112	15.933.988.986
	SSC	1.633.613	67.070	109.566.513.857	89.053.771.363	20.512.742.494	255.071.558
	HPG	393.000	60.652	23.836.416.000	18.842.432.756	4.993.983.244	-
	FUESSV50	600.000	13.825	8.295.000.000	5.902.622.958	2.392.377.042	-
	CTD	20.000	156.152	3.123.049.000	2.871.737.845	251.311.155	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	8.276.958		93.632.621.372	70.761.498.195	22.871.123.177	15.678.917.428
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	300.000		7.920.000.000	7.200.000.000	720.000.000	1.218.923.600
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	300.000	26.400	7.920.000.000	7.200.000.000	720.000.000	1.218.923.600
3	Cổ phiếu khác						
	Trái phiếu niêm yết	7.500.000		836.123.000.000	829.048.972.727	7.074.027.273	11.252.720.274
	TP_TD1823088	4.000.000	99.071	396.284.000.000	391.286.172.727	4.997.827.273	
	TP_TL1535300	1.500.000	138.217	207.325.500.000	205.971.000.000	1.354.500.000	
	TP_TD1621470	700.000	109.810	76.867.000.000	76.456.800.000	410.200.000	
	TP_BVDB17319	300.000	113.335	34.000.500.000	33.696.000.000	304.500.000	
	Trái phiếu niêm yết khác	1.000.000		121.646.000.000	121.639.000.000	7.000.000	11.252.720.274
4	Chứng khoán chưa niêm yết	153.016		3.957.677.580.000	3.954.253.400.000	3.424.180.000	17.281.699.000
	KP_FE 2018.01	150.000	1.043.620	156.543.000.000	154.253.400.000	2.289.600.000	
	TP_CTG1820/01	3.000	1.000.244.860	3.000.734.580.000	3.000.000.000.000	734.580.000	17.281.699.000
	Chứng khoán khác	16		800.400.000.000	800.000.000.000	400.000.000	
5	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh					1.834.030.000	-
	Tổng cộng	18.876.587		5.040.174.180.229	4.977.934.435.844	64.073.774.385	45.687.331.860

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 2/2018 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán Quý 2/2017 VND
II LỖ BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết SGC	3.872.758		44.048.883.000	78.361.832.529	(34.312.949.629)	(343.126.000)
	VAI	93.600	80.000	7.488.000.000	8.938.800.000	(1.450.800.000)	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	3.569.288	9.500	33.908.236.000	66.339.779.234	(32.431.543.234)	-
		209.870		2.652.647.000	3.083.253.395	(430.606.395)	(343.126.000)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						(10.000.000.000)
3	Trái phiếu niêm yết	16.900.000		1.800.837.200.000	1.805.441.627.272	(4.604.427.272)	(168.267.124)
	TP_TD1823088	8.400.000	98.170	824.629.200.000	829.031.127.272	(4.401.927.272)	-
	TP_TD1823087	1.000.000	106.084	106.084.000.000	106.133.000.000	(49.000.000)	-
	TP_TD1530289	1.000.000	133.902	133.902.000.000	133.939.000.000	(37.000.000)	-
	Trái phiếu khác	6.500.000		736.222.000.000	736.338.500.000	(116.500.000)	(168.267.124)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	6.100		688.000.000.000	696.529.139.000	(8.529.139.000)	-
	TP_VNCMBOND14_19	100	1.000.000.000	100.000.000.000	100.264.475.000	(264.475.000)	-
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	6.000	98.000.000	588.000.000.000	596.264.664.000	(8.264.664.000)	-
5	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	(3.044.671.000)	-
Tổng cộng				2.532.886.083.000	2.580.332.598.901	(50.491.186.901)	(10.511.393.124)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30.2. *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán [2]-[1] Quý 2/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	1.830.767.976.944	1.639.082.735.727	(191.685.241.217)	(64.539.657.261)	(127.145.583.956)	34.888.246.403	(162.033.830.360)
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết							
	FPT	1.237.583.127.135	1.044.756.282.500	(192.826.844.635)	(73.292.026.545)	(119.534.818.090)	34.887.776.607	(154.422.594.698)
	GEX	179.264.779.839	153.448.615.500	(25.816.164.339)	5.028.819.261	(30.844.983.600)	-	(30.844.983.600)
	HPG	296.969.277.503	289.272.681.600	(7.696.595.903)	13.747.420.197	(21.444.016.100)	-	(21.444.016.100)
	PLX	125.754.058.197	136.904.140.800	11.150.082.603	18.003.752.747	(6.853.670.144)	-	(6.853.670.144)
	DBC	58.410.451.192	66.896.329.500	8.485.878.308	30.978.377.285	(22.492.498.977)	-	(22.492.498.977)
	VAF	251.328.936.078	190.916.792.000	(60.412.144.078)	(56.075.141.788)	(4.337.002.290)	2.015.710	(4.339.018.000)
	VCG	22.971.290.384	14.032.656.000	-	(29.754.577.235)	29.754.577.235	29.754.577.235	-
	SSC	-	-	(8.938.634.384)	(3.070.432.784)	(5.868.201.600)	-	(5.868.201.600)
	ELC	191.473.171.178	88.404.950.000	-	23.338.773.037	(23.338.773.037)	-	(23.338.773.037)
	FUESSV50	13.327.138.869	17.611.100.000	(103.068.221.178)	(72.568.513.428)	(30.499.707.750)	-	(30.499.707.750)
	Cổ phiếu khác	98.084.023.895	87.269.017.100	4.283.961.131	10.911.712.173	(6.627.751.042)	-	(6.627.751.042)
				(10.815.006.795)	(13.832.216.010)	3.017.209.215	5.131.183.662	(2.113.974.448)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết							
	DCC	120.582.550.229	121.724.153.647	1.141.603.418	8.752.369.284	(7.610.765.866)	469.796	(7.611.235.662)
		17.456.571.492	8.182.129.000	(9.274.442.492)	(9.274.442.492)	-	-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	103.125.978.737	113.542.024.647	10.416.045.910	18.026.811.776	(7.610.765.866)	469.796	(7.611.235.662)
3	Trái phiếu chưa niêm yết							
		472.602.299.580	472.602.299.580	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán [(2)-[1)] Quý 2/2018 VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
II	Loại AFS	925.830.308.112	1.486.602.461.900	560.772.153.688	647.463.419.067	(86.691.265.379)	5.576.952.770	(92.268.218.150)
	Cổ phiếu niêm yết	703.181.357.812	1.247.726.111.500	544.544.753.688	631.539.089.438	(86.994.335.750)	2.360.882.400	(89.355.218.150)
	VSC	12.766.180.488	11.791.636.900	(974.543.588)	902.642.214	(1.877.185.802)	-	(1.877.185.802)
	TMS	107.326.818.560	176.776.306.700	69.449.488.140	94.703.239.840	(25.253.751.700)	-	(25.253.751.700)
	OPC	98.535.856.287	171.004.615.000	72.468.758.713	93.463.384.713	(20.994.626.000)	-	(20.994.626.000)
	DHC	48.062.358.832	95.011.206.400	46.948.847.568	44.839.927.168	2.108.920.400	2.108.920.400	-
	SGN	188.328.090.601	557.279.845.200	368.951.754.599	396.961.055.399	(28.009.300.800)	-	(28.009.300.800)
	HAH	26.089.630.020	12.978.967.500	(13.110.662.520)	(10.514.869.020)	(2.595.793.500)	-	(2.595.793.500)
	Cổ phiếu khác	222.072.423.024	222.883.533.800	811.110.776	11.183.709.124	(10.372.598.348)	251.962.000	(10.624.560.348)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	183.554.050.300	199.781.450.300	16.227.400.000	15.924.329.630	303.070.370	3.216.070.370	(2.913.000.000)
	TCT Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	19.148.600.000	35.376.000.000	16.227.400.000	15.924.400.000	303.000.000	3.216.000.000	(2.913.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	164.405.450.300	164.405.450.300	-	(70.370)	70.370	70.370	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	39.094.900.000	39.094.900.000	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.756.598.285.056	3.125.685.197.527	369.086.912.471	582.923.761.806	(213.836.849.335)	40.465.199.173	(254.302.048.510)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	15.055.282.903	12.146.811.850	27.000.988.503	12.148.945.450
Từ tài sản tài chính HTM	163.535.532.974	102.922.269.194	310.091.801.832	198.979.264.209
Từ các khoản cho vay và phải thu	201.043.550.028	124.786.602.624	381.288.482.014	237.338.433.836
Từ tài sản tài chính AFS	28.582.286.354	34.608.627.265	55.217.748.540	85.972.049.974
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	17.392.126.000	4.130.706.700	17.392.126.000	4.318.606.700
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	11.190.160.355	30.477.920.565	37.825.622.541	81.653.443.274
VSC	-	3.035.107.144	4.463.974.568	3.035.107.144
OPC	-	-	15.759.595.658	-
TMS	-	667.813.421	-	15.392.207.777
SGC	7.421.945.222	-	7.421.945.222	-
VEAM	2.913.000.000	26.775.000.000	9.323.000.000	30.177.900.000
VHL	-	-	-	32.735.504.092
Khác	855.215.133	-	857.107.093	312.724.261
Tổng cộng	408.216.652.259	274.464.310.933	773.599.020.889	534.438.693.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	1.080.046.066	(3.422.346.524)	5.500.696.503	(10.940.429.858)
(Hoàn nhập)/Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiền độ (Thuyết minh số 10)	(3.540.275.938)	(2.938.497.128)	33.077.825.063	(72.882.067.328)
Tổng cộng	(2.460.229.872)	(6.360.843.652)	38.578.521.566	(83.822.497.186)

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê tài sản	99.578.736	365.119.034	218.830.384	1.170.495.892
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	27.541.096	785.778.306	752.304.990	2.495.599.089
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	7.551.744.255	7.034.581.569	14.990.845.691	12.594.731.480
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	18.328.830.862	2.288.172.906	30.337.871.620	3.896.198.215
Doanh thu lãi trả chậm của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiền độ	-	20.730.967.134	-	20.730.967.134
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	1.884.228.639	744.512.795	4.048.086.521	1.457.246.411
Tổng cộng	27.891.923.588	31.949.131.744	50.347.939.206	42.345.238.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	240.025.834.600	136.773.688.829	456.831.465.306	218.956.659.174
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	110.277.956
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.716.424.915	4.244.669.644	11.594.491.102	16.448.830.251
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.761.767.130	5.221.636.496	9.856.294.257	9.000.893.732
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.520.131.943	4.625.660.457	10.752.364.196	8.620.069.351
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 34)	23.134.890.063	16.919.102.667	39.962.533.782	32.113.656.765
Tổng cộng	278.159.048.651	167.784.758.093	528.997.148.643	285.250.387.229

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	120.693.886.810	50.732.715.454	210.438.138.298	75.992.069.597
Chi phí hoạt động lưu ký	5.520.131.943	4.625.660.457	10.752.364.196	8.620.069.351
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	81.686.165.124	61.620.183.006	187.387.995.545	115.118.221.237
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.231.934.400	3.068.702.250	8.239.330.850	6.022.244.250
Chi phí vật tư văn phòng	327.632.798	255.456.632	631.436.292	432.250.197
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.885.978.584	1.102.819.635	2.850.161.293	2.398.016.600
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSDT	4.036.932.699	3.880.915.784	8.610.084.063	6.975.121.993
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(103.048.127)	112.377.798	(163.249.298)	(147.407.618)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.790.133.778	26.688.053.092	59.689.176.566	42.877.238.303
Chi phí về vốn	16.960.779.337	7.981.027.826	29.068.096.176	14.752.543.984
Chi phí chia sẻ trên lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	2.530.933.660	2.887.676.751	5.260.291.931	5.494.348.004
Chi phí khác	1.597.587.645	4.829.169.406	6.233.322.731	6.715.671.329
Tổng cộng	278.159.048.651	167.784.758.091	528.997.148.643	285.250.387.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	2.578.485.484	2.260.224.519	4.268.382.414	4.290.288.228
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	414.733.059	177.835.792	414.733.059	177.835.792
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	3.427.696.950	4.269.336.307	6.807.998.219	7.868.865.724
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	7.292.447.852	-	7.292.447.852	-
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc mỗi giới chứng khoán	5.045.572.184	4.954.339.142	12.293.281.853	9.798.098.777
Chi phí cho thuê văn phòng	3.034.151.454	3.969.256.898	6.203.771.718	8.102.736.646
Dự phòng phải thu khó đòi	(103.048.127)	112.377.798	(163.249.298)	(147.407.618)
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(103.048.127)	112.377.798	(163.249.298)	(147.407.618)
Chi phí khác	1.444.851.207	1.175.732.209	2.845.167.965	2.023.239.214
Tổng cộng	23.134.890.063	16.919.102.667	39.962.533.782	32.113.656.765

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	20.064.963	191.775.968	48.296.584	334.490.510
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	189.537.819	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.364.218.969	9.395.786.028	16.339.434.324	23.837.059.130
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết	10.263.080.695	18.337.186.710	33.505.908.125	34.781.323.645
Lãi thanh lý công ty liên kết	112.952.366.130	-	112.952.366.130	-
Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất	3.296.929.222	-	3.942.785.344	-
Tổng cộng	134.896.659.979	27.924.748.706	166.978.328.326	58.952.873.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	88.397.279	441.290.256	(12.384.487)	441.290.256
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	65.754.191	259.642.549	575.873.243	335.392.521
Chi phí lãi trái phiếu	29.819.822.526	13.978.761.632	54.367.331.879	28.713.908.092
Chi phí lãi vay ngắn hạn	98.973.901.769	61.899.350.576	190.479.931.741	123.491.467.996
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	-	156.224.466	-
Tổng cộng	128.947.875.765	76.579.045.013	245.566.976.842	152.982.058.865

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	16.681.970.975	21.309.481.742	36.904.065.887	37.906.347.782
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.256.688.450	1.039.350.000	2.456.607.100	2.071.632.000
Chi phí văn phòng phẩm	825.808.020	435.162.375	1.140.658.452	634.787.249
Chi phí công cụ, dụng cụ	312.266.516	309.111.291	548.029.947	776.296.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.644.088.848	1.071.616.404	2.607.983.214	2.482.487.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.106.736.756	17.378.234.643	26.212.320.131	28.690.841.355
Chi phí khác	1.124.926.181	2.801.953.858	3.488.421.172	3.412.035.267
Tổng cộng	32.952.485.746	44.344.910.313	73.358.085.903	75.974.427.049

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2018 VND	Quý 2/2017 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2018 VND	Lũy kế 6 tháng năm 2017 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	-	-	54.060.563.633	-
Thu nhập khác	1.406.039.887	918.225.093	2.478.476.984	1.395.367.786
Tổng thu nhập khác	1.406.039.887	918.225.093	56.539.040.617	1.395.367.786
Chi phí khác				
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Chi phí khác	(2.174.088.721)	(3)	(2.178.458.584)	(105.892.213)
Tổng chi phí khác	(2.174.088.721)	(3)	(2.178.458.584)	(105.892.213)
Tổng cộng	(768.048.834)	918.225.090	54.360.582.033	1.289.475.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	885.847.707.321	734.958.535.845
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	7.200.000.000	31.184.711.000
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ	186.285.836.274	125.775.015.617
- Chi phí hoàn nhập (dự phòng) chứng khoán trong kỳ	-	54.002.026.227
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	301.123.038.012	108.257.624.921
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	37.407.717.200	27.568.002.163
- Chi phí không được khấu trừ	1.600.387.355	-
- Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	30.777.387.782	-
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	4.786.004.799	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(32.757.864.900)	(14.630.242.000)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(19.850.000.000)	(37.839.537.400)
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	(153.208.011.211)	(198.657.082.945)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(32.070.269.995)	(40.051.234.311)
- Chi phí hoàn nhập (dự phòng) chứng khoán trong kỳ	(94.231.221.077)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(101.633.259.471)	(210.226.612.261)
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	(38.284.924.455)	(6.782.833.960)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(12.771.554.349)	-
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(29.221.493.932)	(43.083.297.198)
- Lợi nhuận từ công ty liên kết	(33.505.908.125)	(34.781.323.645)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	907.493.571.228	495.693.752.053
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	181.498.714.246	99.138.750.411
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	6.075.057.241	10.004.050.671
Thuế TNDN phải trả đầu năm	84.299.155.217	51.481.407.842
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.596.872.630	37.959.054
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo thanh tra thuế	-	191.027.032
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(190.127.422.352)	(113.706.832.129)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	83.342.376.982	47.146.362.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	76.547.370.505	88.099.158.339
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.530.000.000)	(1.330.965.280)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng/(hoàn nhập)suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ không được khấu trừ thuế trong kỳ	6.615.565.013	(14.576.413.466)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do doanh thu tạm thời chịu thuế 2015	(7.656.984.891)	(1.356.566.792)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(961.967.623)	15.499.776
Thuế TNDN hoãn lại từ doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	957.200.960	-
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong kỳ	1.067.489.441	(2.496.646.430)
Số dư cuối kỳ	74.038.673.405	68.354.066.148
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	191.039.934.153	24.673.711.470
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá lại TSTC FVTPL và AFS	(68.230.268.985)	9.313.975.485
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(703.194.753)	(1.137.694.451)
Số dư cuối kỳ	122.106.470.415	32.849.992.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.530.000.000	1.330.965.280
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng/ (hoàn nhập) giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(6.615.565.013)	14.576.413.466
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh khoản chi phí tạm thời chịu thuế	961.967.623	(15.499.776)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (dự phòng)/ hoàn nhập suy giảm giá trị các khoản cho vay	(1.067.489.441)	2.496.646.430
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(703.194.753)	(1.137.694.451)
Thuế TNDN hoãn lại từ doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	(957.200.960)	-
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	7.656.984.891	1.356.566.792
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá tăng TSTC FVTPL	(22.138.293.687)	9.313.975.484
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(20.332.791.340)	27.921.373.225

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số cuối kỳ
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	637.896.244.067	(154.355.602.522)	(37.825.622.541)	445.715.019.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	360.436.195.093
Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán		340.998.046.562
Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con		19.438.148.531
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(213.576.133.690)	(34.000.000)
Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(192.181.225.062)	
Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(6.498.595.257)	
Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(12.000.000)	(34.000.000)
Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	(14.884.313.371)	
Tổng cộng	(213.576.133.690)	360.402.195.093

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH Đầu tư NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đồng chiến lược
Công ty CP tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
CTCP Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
CTCP Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	67.440.476	(67.440.476)	-	67.439.676
	Mua chứng khoán	-	(100.000.000.000)	100.000.000.000	-	236.363.636
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	260.000.000	(260.000.000)	-	-
	Phải trả hồ tiền bán chứng khoán	-	(7.955.223.821)	7.955.223.821	-	-
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(180.000.000.000)	(495.369.986.063)	296.851.202.905	(378.518.783.158)	-
	Lãi nhận cọc và lãi hợp đồng Quản lý tiền gửi phải trả	(886.684.932)	(5.973.026.109)	5.389.733.291	(1.469.977.750)	(5.973.026.109)
	Chi phí mua hàng hóa	(2.870.160.683)	(51.955.000)	2.922.115.683	-	(105.190.600)
Công ty TNHH Đầu tư NĐH và công ty con	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	553.071.524.906	2.572.849.989	(7.106.887.808)	548.537.487.087	2.483.128.838
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	152.704.500	(152.704.500)	-	152.704.500
	Phí quản lý danh mục	13.615.467	70.085.376	(60.339.050)	23.361.793	70.085.376
	Ứng trước phí tư vấn và dịch vụ	(950.805.000)	1.170.990.000	(705.285.000)	(485.100.000)	1.064.536.364
	Bán chứng khoán	-	382.114.200.000	(382.114.200.000)	-	(3.122.836.365)
DAIWA SECURITIES GROUP INC và các công ty con	Mua chứng khoán	-	(381.408.300.000)	381.408.300.000	-	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	634.225.825	(634.225.825)	-	634.225.825
	Phí hoa hồng phải trả	(451.421.851)	(2.053.152.964)	2.301.292.349	(203.282.166)	(2.053.152.664)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	2.114.296.310	1.472.279.866	(2.124.669.445)	1.461.906.731	1.472.279.866
	Doanh thu tư vấn đầu tư	5.142.885.477	916.916.364	-	6.059.801.841	878.486.011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	41.531.744	(41.531.744)	-	41.531.744
CTCP Khu vực Trung Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	172.597.582.083	7.779.951.857	(7.134.148.500)	173.243.385.440	7.779.951.857
Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	84.528.990.540		(84.528.990.540)	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	125.062.555	(125.062.555)	-	125.060.955
Đối tượng liên quan khác	Phải thu giao dịch ký quỹ		24.998.012.294	(21.039.015.812)	3.958.996.482	61.714.185
	Mua trái phiếu SSI	(60.000.000.000)	-	-	(60.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu phải trả	(1.012.479.451)	(1.297.684.932)	-	(2.310.164.383)	(1.297.684.932)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 2/2018 VNĐ	Quý 2/2017 VNĐ
Lương và thưởng	2.541.000.000	2.568.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	2.541.000.000	2.568.400.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 2 năm 2018						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	550.023.584.066	265.815.036.870	176.071.431.934	25.880.575.117	13.830.478.048	1.031.621.106.035
2. Các chi phí trực tiếp	270.387.982.799	224.343.929.019	112.839.908.098	5.457.778.169	9.351.246.112	622.380.844.197
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	20.760.066.020	4.283.823.147	2.636.198.860	1.318.099.430	3.954.298.290	32.952.485.746
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	258.875.535.247	37.187.284.704	60.595.324.976	19.104.697.518	524.933.646	376.287.776.092
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	5.891.034.197.229	4.102.074.579.866	9.947.996.315.897	47.046.760.775	7.540.436.745	19.995.692.290.512
2. Tài sản phân bổ	123.506.308.936	25.485.428.828	15.683.340.817	7.841.670.409	23.525.011.226	196.041.760.216
3. Tài sản không phân bổ						281.306.513.103
Tổng tài sản	6.014.540.506.165	4.127.560.008.694	9.963.679.656.714	54.888.431.184	31.065.447.971	20.473.040.563.831
1. Nợ phải trả bộ phận	990.285.574.977	736.285.372.101	9.074.524.766.861	11.344.258.448	8.106.263.564	10.820.546.235.951
2. Nợ phân bổ	161.116.689.952	33.246.301.101	20.459.262.216	10.229.631.108	30.688.893.324	255.740.777.702
3. Nợ không phân bổ						247.961.211.738
Tổng công nợ	1.151.402.264.930	769.531.673.202	9.094.984.029.077	21.573.889.556	38.795.156.888	11.324.248.225.391

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay, doanh thu từ vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSILC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSILC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

43. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế hợp nhất Quý 2 năm 2018 của Công ty là 301.613.673.464 đồng, giảm 0,68% (tương ứng mức giảm 2.088.435.073 đồng) so với Quý 2 năm 2017.

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế hợp nhất lũy kế 6 tháng năm 2018 của Công ty là 717.009.854.544 đồng, tăng 20% (tương ứng mức tăng 119.344.479.092 đồng) so với lũy kế 6 tháng năm 2017, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 56% tương ứng với 111.112.537.623 VND, tăng cao hơn so với mức tăng chi phí lãi vay 92.641.887.532 đồng.
- Do thị phần môi giới cùng với quy mô giao dịch của thị trường mở rộng, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng ở mức 136%, tương ứng với 407.927.694.509 đồng. Bên cạnh đó, doanh thu lãi từ các khoản cho vay ký quỹ tăng 61%, tương ứng với 143.950.048.178 đồng. Mức tăng này cao hơn so với mức tăng chi phí nghiệp vụ môi giới 237.874.806.132 đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 183%, tương ứng với 108.025.455.041 đồng chủ yếu do lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết.

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2018



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 07 năm 2018